UBND THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG
TRUNG TÂM PHÁT TRIỂN QUỸ ĐẤT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 611 /QĐ-TTPTQĐ

Đà Nẵng, ngày 30 tháng 9 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt danh mục và đơn giá khởi điểm làm cơ sở cho thuê ngắn hạn đối với 81 (tám mươi mốt) cơ sở nhà, đất cho thuê ngắn hạn trên địa bàn thành phố Đà Nẵng (Đợt 01 - tháng 10/2026)

GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM PHÁT TRIỂN QUỸ ĐẤT THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15; Luật số 43/2024/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 254/2025/QH15 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất;

Căn cứ Nghị định số 50/2026/NĐ-CP ngày 31 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Nghị quyết số 254/2025/QH15 ngày 11 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất;

Căn cứ Nghị quyết số 31/2026/NQ-CP ngày 24/6/2026 của Chính phủ về các cơ chế, chính sách đặc thù nhằm đẩy nhanh tiến độ xử lý, khai thác nhà, đất dôi dư sau khi sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị, sắp xếp đơn vị hành chính;

Căn cứ Nghị quyết số 28/2026/NQ-HĐND ngày 29 tháng 5 năm 2026 của Hội đồng nhân dân thành phố Đà Nẵng về việc ban hành Quy định về giá đất và bảng giá các loại đất trên địa bàn thành phố Đà Nẵng;

Căn cứ Quyết định số 60/2024/QĐ-UBND ngày 31/12/2024 của UBND thành phố Đà Nẵng về việc quy định tỷ lệ phần trăm (%) để tính đơn giá thuê đất trả tiền hằng năm, đơn giá thuê đất xây dựng công trình ngầm, đơn giá thuê đất đối với đất có mặt nước trên địa bàn thành phố Đà Nẵng;

Căn cứ Quyết định số 36/2024/QĐ-UBND ngày 30/10/2024 của UBND tỉnh Quảng Nam quy định mức tỷ lệ phần trăm (%) tính đơn giá thuê đất trả tiền hằng năm không thông qua hình thức đấu giá, mức đơn giá thuê đất thuê đất xây dựng công trình ngầm, mức đơn giá thuê đất đối với đất có mặt nước trên địa bàn tỉnh Quảng Nam;

Căn cứ Quyết định số 31/2026/QĐ-UBND ngày 13 tháng 4 năm 2026 của UBND thành phố Đà Nẵng về việc ban hành Quy định trình tự, thủ tục cho thuê ngắn hạn do Trung tâm Phát triển quỹ đất quản lý trên địa bàn thành phố Đà Nẵng;

Căn cứ Quyết định số 2335/QĐ-UBND ngày 26 tháng 5 năm 2026 của UBND thành phố về việc phê duyệt Phương án quản lý, khai thác các cơ sở nhà, đất giao Trung tâm Phát triển quỹ đất quản lý;

Căn cứ Quyết định số 101/2026/QĐ-UBND ngày 30 tháng 6 năm 2026 của UBND thành phố Đà Nẵng quy định hệ số điều chỉnh giá đất năm 2026 trên địa bàn thành phố Đà Nẵng;

Căn cứ Quyết định số 2081/QĐ-UBND ngày 13 tháng 5 năm 2026 của Chủ tịch UBND thành phố Đà Nẵng về việc uỷ quyền phê duyệt đơn giá khởi điểm cho thuê quỹ đất ngắn hạn trên địa bàn thành phố Đà Nẵng;

Thực hiện Thông báo số 766/TB-VP ngày 03 tháng 8 năm 2026 của Văn phòng UBND thành phố Đà Nẵng về kết luận cuộc họp giao ban ngày 28 tháng 7 năm 2026 của Chủ tịch và các Phó Chủ tịch UBND thành phố; Công văn số 9361/VP-ĐTĐT ngày 20 tháng 8 năm 2026 của Văn phòng UBND thành phố về việc triển khai Thông báo số 126-TB/ĐU ngày 28 tháng 7 năm 2026 của Đảng ủy UBND thành phố;

Thực hiện Kế hoạch số 62/KH-TTPTQĐ ngày 27 tháng 6 năm 2026 của Trung tâm Phát triển quỹ đất về "Chiến dịch 90 ngày đêm tổ chức khai thác ngắn hạn hiệu quả quỹ nhà, đất do Trung tâm Phát triển quỹ đất đang quản lý nhằm nâng cao hiệu quả quản lý, sử dụng tài sản công trên địa bàn thành phố Đà Nẵng";

Theo đề nghị của Trưởng phòng Phòng Đấu giá và Giá đất.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt danh mục và đơn giá khởi điểm làm cơ sở cho thuê ngắn hạn đối với 81 (tám mươi mốt) cơ sở nhà, đất cho thuê ngắn hạn trên địa bàn thành phố Đà Nẵng (Đợt 01 - tháng 10/2026) tại Phụ lục kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Căn cứ danh mục và đơn giá khởi điểm tại Điều 1 nêu trên, Phòng Đấu giá và Giá đất có trách nhiệm thực hiện các thủ tục liên quan, lựa chọn các tổ chức, cá nhân thuê đất ngắn hạn theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thực hiện kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng Trung tâm; Trưởng các phòng: Phòng Đấu giá và Giá đất; Phòng Quản lý và Phát triển quỹ đất; Phòng Bồi thường, Giải phóng mặt bằng và Đo đạc; Giám đốc các Chi nhánh khu vực trực thuộc Trung tâm và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

***Nơi nhận*:**
- Như điều 4;
- UBND thành phố (để báo cáo);
- Ban Giám đốc TT;
- Lưu VT, ĐG&GĐ.

GIÁM ĐỐC

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG
TRUNG TÂM PHÁT TRIỂN QUỸ ĐẤT THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

Võ Nguyên Chương

oanhcdky 05/03/2026 09:10:02 - baydlc@vanthuydt

PHỤ LỤC

Danh mục và đơn giá khởi điểm làm cơ sở cho thuê đất ngắn hạn đối với 81 (tám mươi mốt) cơ sở nhà, đất trên địa bàn thành phố Đà Nẵng

(Kèm theo Quyết định số 611 /QĐ-TTPTQĐ ngày 30 / 9 /2026 của Giám đốc Trung tâm Phát triển quỹ đất thành phố)

STT	Danh mục nhà, đất	Mục đích sử dụng nhà, đất	Diện tích đất (m²)	Diện tích sàn sử dụng nhà (m²)	Thời gian cho thuê	Đơn giá khởi điểm cho thuê cơ sở nhà, đất (đồng/m²đất/năm)
I	**Phường An Thắng**					
1	Cơ sở 2, Trường MGCL Điện An, Khối phố Câu Nhi Tây, phường An Thắng	Đất cơ sở giáo dục	1.596,00	370,00	60 tháng	34.788
2	Cơ sở 2, Trường Tiểu học Phan Bôi, Khối Ngọc Tam	Đất công trình giao thông	1.573,00	320,00	60 tháng	17.599
II	**Xã Thạnh Bình**					
1	Điểm trường thôn 7B, trường Mẫu giáo Tiên Cảnh	Đất cơ sở giáo dục	314,80	77,76	60 tháng	10.458
2	Điểm trường tiểu học Tiên An, thôn 1, Tiên An	Đất cơ sở giáo dục	4.086,00	266,26	60 tháng	3.357
3	Trường TH Mính Viên Thôn 7B Tiên Cảnh	Đất cơ sở giáo dục	907,00	124,00	60 tháng	3.931
4	Trường Tiểu học Tiên Cảnh số 1 (Phân hiệu thôn 3)	Đất công trình giao thông	699,00	210,00	60 tháng	5.168
5	Điểm trường thôn 5 - Trường Tiểu học Tiên Lộc (1 phòng học)	Đất cơ sở giáo dục	648,00	64,00	60 tháng	11.926

6	Đất Trường mẫu giáo Tiên Lập - Cơ sở 2	Thương mại dịch vụ	643,00	0,00	60 tháng	340
7	Đất trường mẫu giáo Tiên Cảnh Thôn 3	Đất công trình giao thông (kho bãi,...)	563,40	0,00	60 tháng	683
8	Trường tiểu học Tiên An (Phân hiệu thôn 1)	Đất công trình giao thông (kho bãi)	454,40	0,00	60 tháng	620
9	Trường Mẫu giáo thôn 1 Tiên Cảnh (01 phòng học)	Đất cơ sở giáo dục	425,50	69,52	60 tháng	1.476
10	Đất Trường tiểu học Tiên Lập - Cơ sở thôn 3	Đất công trình giao thông (kho bãi)	358,00	0,00	60 tháng	558
11	Điểm trường thôn 4 Trường Tiểu học Tiên Lộc (01 phòng học)	Đất cơ sở giáo dục	354,50	64,00	60 tháng	3.870
12	Đất Trường Tiểu học Tiên An (Phân hiệu thôn 2)	Thương mại dịch vụ	306,00	0,00	60 tháng	308
13	Đất Trường Mẫu giáo Tiên An (Cơ sở thôn 3)	Đất cơ sở giáo dục	283,50	0,00	60 tháng	2.325
14	Trường Mẫu giáo thôn 1 Tiên Lộc (01 phòng học)	Đất công trình giao thông (kho bãi)	245,00	0,00	60 tháng	930
15	Trường Mẫu giáo thôn 5 Tiên Lộc (01 phòng học)	Thương mại dịch vụ	243,00	0,00	60 tháng	543
16	Đất nhà thú y cũ - Tiên Lập	Đất công trình giao thông (kho bãi)	20,00	0,00	60 tháng	930
17	Đất Trường Tiểu học Tiên An (Thôn 4)	Đất công trình giao thông (kho bãi)	2.092,00	0,00	60 tháng	993
18	Trường Mẫu giáo thôn 4 - Tiên Cảnh	Đất công trình giao thông (kho bãi)	196,40	63,3	60 tháng	7.470

19	Trường Mẫu giáo Tiên Lập Thôn 5 cũ	Đất cơ sở giáo dục	180,00	105,6	60 tháng	7.791
20	Trường Mẫu giáo thôn 5 Tiên Cảnh	Đất công trình giao thông (kho bãi)	134,00	63,3	60 tháng	7.165
III	**Xã Khâm Đức**					
1	Trung tâm Kỹ thuật Nông nghiệp và Trụ sở BQL rừng phòng hộ huyện (xã Khâm Đức)	Đất công trình giao thông, công trình kho bãi...	16.937,90	1.972,710	60 tháng	43.515
IV	**Xã Đông Giang**					
1	UBND xã Đông Giang (UBND xã Arooi cũ)	Đất công trình giao thông, công trình kho bãi...	4.800,0	786,840	60 tháng	50.754
2	UBND xã Đông Giang (Trung tâm kỹ thuật nông nghiệp huyện Đông Giang cũ)	Đất công trình giao thông, công trình kho bãi...	5.218,0	284,0	60 tháng	3.930
3	Trạm Y tế xã Arooi (cũ), Thôn Tu Ngung - Abung xã Đông Giang	Cơ sở Y tế	500,0	450,0	60 tháng	18.981
4	Trụ sở UBMTTQVN và các hội đoàn thể xã xã Tà Lu cũ , Thôn Aréh Đhrồng, xã Đông Giang	Thương mại dịch vụ	544,0	133,0	60 tháng	17.288
5	Trường TH&THCS Za Hung, điểm trường thôn Ka Dâu cũ	Cơ sở giáo dục	552,10	220,760	60 tháng	91.993
6	UBND xã Đông Giang (Phòng VH,KH và TT huyện Đông Giang cũ), Thôn Ngã 3, xã Đông Giang	Thương mại dịch vụ	643,0	360,0	60 tháng	58.749

7	Trung tâm CUDVSNC xã Đông Giang (Phòng giáo dục và Đào tạo huyện cũ), Thôn Ngã 3, xã Đông Giang	Thương mại dịch vụ	681,0	828,0	60 tháng	55.925
8	Trụ sở UBMTTQVN và các hội đoàn thể xã Za Hung cũ	Thương mại dịch vụ	781,0	125,0	60 tháng	16.371
V	**Xã Sông Kôn**					
1	Trạm Quản lý bảo vệ rừng số 03, Thôn Ra Ê, xã Sông Kôn	Đất công trình giao thông, công trình kho bãi...	372,90	102,60	60 tháng	23.675
VI	**Xã Sông Vàng**					
1	Trạm thuế Dốc Kiền, Thôn Đông Sơn.	Thương mại dịch vụ	348,0	57,0	60 tháng	16.682
2	Trường Mầm non Sơn Ca (đã bàn giao cho xã), thôn Quyết Thắng	Cơ sở giáo dục	552,250	0,0	60 tháng	919
VII	**Xã Quế Sơn**					
1	Trường Mẫu giáo Thôn Diên Lộc Bắc	Đất công trình giao thông (Kho bãi)	1750,0	55,0	60 tháng	2.874
2	Điểm trường TH Tam Hòa, điểm Tam Hòa 1	Đất công trình giao thông (Kho bãi)	1960,0	210,0	60 tháng	5.903
3	Điểm trường TH Tam Hòa, điểm Tam Hòa 2	Đất công trình giao thông (Kho bãi)	1221,0	126,0	60 tháng	5.038
4	Đất Trường mẫu giáo cũ thôn Thắng Trà	Đất công trình giao thông (Kho bãi)	100,0	0,0	60 tháng	932
5	Hợp tác xã Nông nghiệp Quế Minh	Đất công trình giao thông (Kho bãi)	120,0	120,0	60 tháng	84.733

6	Trạm y tế (HTX)	Đất công trình giao thông (Kho bãi)	637,0	160,0	60 tháng	11.512
7	Nhà quản lý Hồ An Long 1	Đất công trình giao thông (Kho bãi)	176	80	60 tháng	5.407
8	Nhà quản lý Hồ An Long 2	Đất công trình giao thông (Kho bãi)	104	41,44	60 tháng	8.399
VIII	**Xã Quế Phước**					
1	Trụ sở làm việc UBND xã Quế Lâm (cũ), thôn Tứ Trung, xã Quế Phước	Đất công trình giao thông (Kho bãi)	1316,0	0,0	60 tháng	262
2	Trạm Y tế Quế Ninh (cũ), Thôn Khánh Bình, xã Quế Phước	Đất công trình giao thông (Kho bãi)	261,0	110,0	60 tháng	35.484
3	Cơ sở 4: Trường MG Hoa Mai - điểm trường thôn Khánh Bình, thôn Khánh Bình, xã Quế Phước	Đất công trình giao thông (Kho bãi)	495,0	210,0	60 tháng	32.507
4	Cơ sở 1: Trường MG Phượng Hồng - điểm trường Thôn Dùi Chiêng, thôn Dùi Chiêng, xã Quế Phước	Cơ sở đào tạo giáo dục	331,0	0,0	60 tháng	193
5	Trạm Y tế Quế Lâm (cũ), Thôn Tứ Trung, xã Quế Phước	Đất công trình giao thông (Kho bãi)	1.050,0	281,0	60 tháng	22.576
6	Trạm Y tế Quế Phước (cũ), Thôn Phú Gia, xã Quế Phước	Đất công trình giao thông (Kho bãi)	1.070,59	354,0	60 tháng	27.900
IX	**Xã Vu Gia**					
1	Cơ sở đất Trường bổ túc (cũ)	Đất công trình giao thông, công trình kho bãi...	2.675,0	310,0	60 tháng	14.923

2	Thuế cơ sở 6 – Xã Vu Gia	Thương mại dịch vụ	241,0	135,630	60 tháng	34.400
3	Trường TH Đại Cường (Cơ sở 3: Cụm lẻ thôn Ô Gia Bắc)	Đất công trình giao thông, công trình kho bãi...	2.271,80	320,0	60 tháng	12.787
X	**Xã Tiên Phước**					
1	Trụ sở làm việc phòng TNMT cũ	Thương mại dịch vụ	381,8	385,8	60 tháng	79.684
2	Điểm trường thôn 3 (Văn phòng cũ), Thôn 3, xã Tiên Phước	Cơ sở giáo dục	1.408	0	60 tháng	5.203
3	Điểm trường Cơ sở 4 (thôn Hữu Lâm) TH Kim Đồng, Thôn Hữu Lâm, xã Tiên Phước	Cơ sở giáo dục	1.636,5	0	60 tháng	1.235
4	Phòng học thôn 2 cũ TH Tiên Phong, Thôn Phường Thuốc, xã Tiên Phước	Cơ sở giáo dục	388,4	0	60 tháng	1.235
5	Trường Mẫu giáo Tiên Mỹ thôn 8 cũ, Thôn Trà Lai, xã Tiên Phước	Cơ sở giáo dục	400,0	70	60 tháng	15.313
6	Điểm trường lẻ MN Hướng Dương (thôn 2), Thôn Phường Thuốc, xã Tiên Phước	Cơ sở giáo dục	487,80	60	60 tháng	5.687
7	Điểm trường TH Tiên Thọ, thôn 1, xã Tiên Phước	Cơ sở giáo dục	622,5	72	60 tháng	5.911
8	Điểm trường TH Tiên Thọ, Thôn 3, xã Tiên Phước	Cơ sở giáo dục	433	64	60 tháng	8.587
9	Trạm Y tế Tiên Phong cũ, Thôn Địch An, xã Tiên Phước	Cơ sở giáo dục	694	170,2	60 tháng	9.165

10	Trụ sở làm việc TTKT Nông nghiệp huyện, Thôn Tiên Bình, xã Tiên Phước	Thương mại dịch vụ	869	455	60 tháng	10.724
11	Điểm trường TH Tiên mỹ (thôn 3 cũ), Thôn Tiên Phú Đông, xã Tiên Phước	Cơ sở giáo dục	1.035,5	78	60 tháng	6.556
12	Trường TH Trần Ngọc Sương (thôn 9 cũ), Thôn 7 xã Tiên Phước	Cơ sở giáo dục	1.040	48	60 tháng	1.785
13	Điểm trường TH Tiên Thọ Thôn 5, xã Tiên Phước	Cơ sở giáo dục	1.173	0	60 tháng	1.700
14	Trường Tiểu học Tiên Mỹ thôn 1 cũ, Thôn Tiên Phú Tây, xã Tiên Phước	Cơ sở giáo dục	1.190	56	60 tháng	3.522
15	Điểm trường MG Tiên Mỹ (thôn 6 cũ), Thôn Mỹ Thượng Tây, xã Tiên Phước	Cơ sở giáo dục	1.208	0	60 tháng	1.304
16	Điểm trường lẻ (thôn 6 cũ), Thôn 5, xã Tiên Phước	Cơ sở giáo dục	1.850,5	0	60 tháng	3.542
17	Điểm trường lẻ (thôn 5 cũ) MG Tiên Mỹ, Thôn Mỹ Thượng Đông, xã Tiên Phước	Cơ sở giáo dục	232,7	0	60 tháng	1.304
18	Điểm trường mầm non thôn Phái Bắc, xã Tiên Phước	Cơ sở giáo dục	271	48	60 tháng	9.829
19	Điểm trường MG Thôn 2 xã Tiên Phước	Cơ sở giáo dục	304	62	60 tháng	7.202
XI	**Xã Phước Trà**					
1	Cơ sở 4: Trường Mẫu giáo Họa Mi, Điểm trường thôn Trà Va (thôn 6 cũ)	Đất cơ sở giáo dục	294,0	84,0	60 tháng	47.256
2	Cơ sở 3: Trường Tiểu học Nguyễn Bá Ngọc tại thôn Trà Va (thôn 6 cũ)	Đất cơ sở giáo dục	380,0	121	60 tháng	51.137

3	Cơ sở 3: Trường Tiểu học Lê Lợi- Cơ sở phân hiệu tại thôn 3 cũ (thôn Trà Nô)	Đất cơ sở giáo dục	588,0	152,0	60 tháng	56.142
XII	**Xã Hà Nha**					
1	Trụ sở làm việc cũ của Đội thuế liên xã vùng A, Thôn Tam Hoà, xã Hà Nha	Thương mại dịch vụ	163,60	84,0	60 tháng	30.184
XIII	**Xã La Dêê**					
1	Cơ sở 3 Trường TH Liên xã La Dêê	Cơ sở giáo dục	896,0	205,0	60 tháng	110.389
2	Cơ sở 5 Trường Mẫu giáo Liên xã La Dê - Đắc Tôi (Điểm Trường mẫu giáo thôn Đắc ốc cũ)	Cơ sở giáo dục	495,0	248,0	60 tháng	42.132
XIV	**Xã Nông Sơn**					
1	Điểm trạm Nông Sơn (Trạm Y tế Quế Lộc cũ), Thôn Lộc Trung, xã Nông Sơn	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	1.708,0	711,0	60 tháng	56.169
2	Tổ địa bàn Quế Phước - Thôn Trung Thượng, xã Nông Sơn (Trạm Kiểm lâm Trung Phước cũ)	Đất công trình giao thông, công trình kho bãi...	1.024,80	66,0	60 tháng	25.437
XV	**Phường Hòa Khánh**					
1	Cơ sở làm việc Đội Cảnh sát PC&CC xã Hòa Sơn cũ: xã Hòa Sơn, huyện Hòa Vang, TP Đà Nẵng (nay là phường Hòa Khánh, TP Đà Nẵng)	Thương mại dịch vụ	366,8	0	60 tháng	2.956
XVI	**Xã Thạnh Mỹ**					

1	Cơ sở 3 UBND TT Thạnh Mỹ (cũ)	Thương mại dịch vụ	131,0		60 tháng	240.811
2	Cơ sở 2 Ban QLDA Quỹ đất - Đô thị	Thương mại dịch vụ	726,0	840,0	60 tháng	151.312

oanhcdkuyd 05/03/2026 10:03:02 - banqldadkuyoanhcdk